

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 554/2023/DS-PT

Ngày: 16/11/2023

V/v tranh chấp: “Quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ái Đoan**

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Đạt

Bà Trương Thị Tuyết Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Thanh Bạch** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 159/2023/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 763/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Lê Công N, sinh năm 1950 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Văn G, sinh năm 1944 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 6, Rạch Gầm, phường 1, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang

2. Bùi Thị T, sinh năm 1952 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ngô Thành T1, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Võ Thị Đ, sinh năm 1940 (Có mặt).

2. Ngô Thị Ngọc Đ1, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

3. Ngô Thị Ngọc H, sinh năm 1981 (Có mặt).

4. Ngô Tấn V, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

5. Ngô Tấn H1, sinh năm 1971 (Có mặt).
6. Ngô Thị Ngọc C, sinh năm 1977 (Vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
7. Ngô Thị Bạch P, sinh năm 1962 (Có mặt).
Địa chỉ: ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Người làm chứng:

1. Phạm Hoàng D, sinh năm 1951 (Có mặt).
2. Phạm Thành T2, sinh năm 1954 (Có mặt).
3. Ngô Minh H2, sinh năm 1956 (Vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Văn N1, Bùi Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, Nguồn gốc thửa đất số 226, diện tích 4.496,0 m² là của ông Nguyễn Văn Đ2 và bà Lê Thị N2 (ba mẹ ông N1) cho lại ông N1 quản lý, sử dụng đất. Năm 2009, ông N1 và bà T được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04018 ngày 10/7/2009, diện tích 4.496,0m², thửa đất số 226, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất số 226, diện tích 4.496,0m² của ông N1, bà T giáp kênh, không có giáp ranh với thửa đất số 193, diện tích 966,2m² của ông Ngô Thành T1, nhưng ông T1 sử dụng đất qua kênh, trồng cây, làm hàng rào trụ xi măng + lưới B40 lấn sang đất của ông N1, bà T. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 84,5m² theo sơ đồ phần đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G đo đạc ngày 06/10/2022; bao gồm phần số (1), diện tích 18,5m², ông T1 làm hàng rào trụ xi măng + lưới B40, phần số (2) diện tích 9,3m², ông T1 làm hàng rào trụ xi măng + lưới B40, phần số (3) diện tích 56,7m², ông T1 trồng 11 cây dừa và 03 cây vú sữa; ông T1 đang sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 84,5m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N1 yêu cầu ông T1 tháo dỡ, di dời hàng rào trụ xi măng + lưới B40, 11 cây dừa, 03 cây vú sữa trả lại cho ông N1 và bà T diện tích đất 84,5m² theo như ranh giới đất đã cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1, bà T; đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ông N1 yêu cầu ông T1 trả lại cho ông N1 và bà T tiền tạm ứng chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản) là 9.646.506 đồng.

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 226, diện tích 4.496,0m² là ông Nguyễn Văn Đ2 và bà Lê Thị N2 (ba mẹ ông N1) để lại cho ông N1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2009, bà T và ông N1 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04018 ngày 10/7/2009, diện tích đất 4.496,0m², thửa đất số 226, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất số 226, diện tích 4.496,0m² của

bà T và ông N1 giáp kênh, không có giáp ranh với thửa đất số 193, diện tích 966,2m² của ông Ngô Thành T1, nhưng ông T1 sử dụng đất qua kênh trồng cây, làm hàng rào + lưới B40 lấn sang đất của ông N1, bà T. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 84,5m² theo sơ đồ trích đo thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G đo đạc ngày 06/10/2022; bao gồm phần số (1), diện tích 18,5m², ông T1 làm hàng rào trụ xi măng + lưới B40, phần số (2) diện tích 9,3m², ông T1 làm hàng rào trụ xi măng + lưới B40; phần số (3) diện tích 56,7m², ông T1 trồng 11 cây dừa và 03 cây vú sữa; ông T1 đang sử dụng phần đất tranh chấp 84,5m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T yêu cầu ông T1 tháo dỡ, di dời hàng rào trụ xi măng + lưới B40, 11 cây dừa, 03 cây vú sữa trả lại cho bà T và ông N1 diện tích đất 84,5m² theo ranh giới đất đã cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T và ông N1; đất tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Bà T yêu cầu ông T1 trả lại cho bà T và ông N1 tiền tạm ứng chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản) là 9.646.506 đồng.

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Ngô Thành T1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 193, diện tích 966,2m² là của ông Ngô Tấn T3 và bà Võ Thị Đ để lại đất cho ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2009, ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06712 ngày 10/7/2009, diện tích 966,2m², thửa đất số 193, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất số 193, diện tích 966,2m² của ông T1 giáp ranh với thửa đất số 226, diện tích 4.496,0m² của ông N1, bà T; không có giáp kênh. Ông T1 sử dụng đất đúng theo ranh giới đất đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có lấn ranh qua đất của ông N1, bà T. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 84,5m² theo sơ đồ phần đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G đo đạc ngày 06/10/2022; bao gồm phần số (1), diện tích 18,5m², ông T1 làm rào trụ xi măng + lưới B40, phần số (2) diện tích 9,3m², ông T1 làm hàng rào trụ xi măng + lưới B40, phần số (3) diện tích 56,7m², ông T1 trồng 11 cây dừa và 03 cây vú sữa. Ông T1 đang trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp 84,5m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 không đồng ý tháo dỡ, di dời hàng rào trụ xi măng + lưới B40, cây trồng trả đất cho ông N1, bà T diện tích 84,5m²; đất tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ông T1 không đồng ý trả lại cho ông N1, bà T tiền tạm ứng chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản) 9.646.506 đồng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị Bạch P, bà Ngô Thị Ngọc Đ1, bà Ngô Thị Ngọc H thống nhất trình bày:*

Ông T1 trồng cây, làm hàng rào bên phần đất của ông T1. Ông T1 sử dụng đất đúng với ranh giới đất đã cắm trụ ranh trước đây, không có lấn qua đất của

ông N1, bà T; không đồng ý việc ông N1, bà T yêu cầu ông T1 di dời hàng rào, cây trồng trả lại đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Tấn V, ông Ngô Tấn H1, bà Ngô Thị Ngọc C thống nhất trình bày:*

Đất ông T1 đang quản lý, sử dụng là của ba mẹ ông T1 cho ông T1. Thống nhất theo ý kiến của ông T1, không đồng ý trả đất cho ông N1, bà T. Ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

- *Người làm chứng: Ông Phạm Hoàng D có đơn xin vắng mặt; theo biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2023, ông D trình bày:* Đất ông N1, bà T và ông T1 đang sử dụng là của ông bà, cha mẹ để lại. Trước đây phần ranh giới đất của ông N1, bà T với ông T1 là một bờ tre; hiện nay bờ tre không còn, đã trồng dừa. Ông T1 đã cắm trụ, dựng hàng rào lưới B40 giữa ranh giới đất ông N1, bà T với ông T1; ông T1 đang sử dụng phần đất tranh chấp. Ngoài ra ông D không biết hay chứng kiến gì khác.

- *Người làm chứng: Ông Phạm Thành T2 có đơn xin vắng mặt; theo biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2023, ông T2 trình bày:* Đất ông N1, bà T và ông T1 đang sử dụng là của ông bà, cha mẹ để lại. Trước đây phần ranh giới đất của ông N1, bà T với ông T1 là một bờ tre, bờ tre không còn và 01 cái mương ranh có cắm trụ ranh mà hiện nay ông T1 đã cắm trụ, làm hàng rào lưới B40 ngay trên phần ranh trước đây. Phần đất tranh chấp ông T1 đang quản lý, sử dụng, trồng dừa. Ngoài ra ông T2 không biết hay chứng kiến gì khác.

- *Người làm chứng: Ông Ngô Minh H2 có đơn xin vắng mặt; theo biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2023, ông H2 trình bày:* Đất ông N1, bà T và ông T1 đang sử dụng là của ông bà, cha mẹ để lại. Trước đây phần ranh giới đất của ông N1, bà T với ông T1 là một bờ tre bên đất của ông T1; phía giáp bờ tre đất của ông T1 và ông N1, bà T là cái mương có cắm trụ ranh, mà hiện nay ông T1 đã cắm trụ, dựng hàng rào + lưới B40 ngay chỗ ranh đất trước đây mà hiện nay ông T1 với ông N1, bà T đang tranh chấp. Phần đất tranh chấp ông T1 trồng dừa, đang sử dụng. Ngoài ra ông H2 không biết hay chứng kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 159/2023/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang áp dụng Căn cứ Điều 166 Bộ Luật dân sự năm 2015; Luật đất đai năm 2013; Điều 147, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công N và bà Bùi Thị T.

- Buộc ông Ngô Thành T1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời hàng rào trụ xi măng + lưới B40 trả lại cho ông Lê Công N và bà Bùi Thị T diện tích đất 27,8m², thuộc một phần thửa đất số 226, diện tích 4496,0m² (đo đạc thực tế diện tích

4.496,5m²), tờ bản đồ số 13 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04018 ngày 10/7/2019 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Lê Công N và bà Bùi Thị T, đất tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; cụ thể như sau:

+ Phần số (1): diện tích 18,5m², có vị trí:

Đông giáp phần đất tranh chấp số (3).

Tây giáp đất Lê Công N, Bùi Thị T.

Nam giáp đất Lê Công N, Bùi Thị T.

Bắc giáp phần đất tranh chấp số (2).

+ Phần số (2): diện tích 9,3m², có vị trí:

Đông giáp phần đất tranh chấp số (3).

Tây giáp đất Lê Công N, Bùi Thị T.

Nam giáp phần đất tranh chấp số (1).

Bắc giáp đất Lê Công N, Bùi Thị T.

(có sơ đồ phần đất tranh chấp kèm theo).

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận ông Lê Công N và bà Bùi Thị T yêu cầu ông Ngô Thành t di dời 11 cây dừa, 03 cây vú sữa trả diện tích đất 56,7m², đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; có vị trí:

+ Đông giáp K.

+ Tây giáp phần đất tranh chấp số (1) và số (2).

+ Nam giáp K.

+ Bắc giáp K.

(Có sơ đồ phần đất tranh chấp kèm theo).

- Buộc ông Ngô Thành T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Công N và bà Bùi Thị T chi phí tố tụng số tiền 3.173.648 đồng (*Ba triệu một trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm bốn mươi tám đồng*), trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/6/2023, nguyên đơn ông Lê Công N, bà Bùi Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Ngô Thành T1 tháo dỡ, di dời hàng rào, cây trồng trả lại cho ông N và bà T diện tích bị lấn chiếm 84,5 m²; tọa lạc ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của ông Lê Công N và bà Bùi Thị T: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ tranh chấp ngày 06/10/2022 và biên bản xác minh ngày 31/5/2023 phần đất tranh chấp ở vị trí số 1 và số B nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N và bà T nên việc bà T và ông N yêu cầu ông T1 di dời hàng rào trả đất là có căn cứ. Phần đất tranh chấp diện tích 56,7m² ở vị trí số 3 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N và bà T nên việc họ yêu cầu ông T1 trả là không có cơ sở. Án sơ thẩm xử là có căn cứ pháp luật. Ông N và bà T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Lê Công N và bà Bùi Thị T, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Quyền sử dụng đất” là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm của ông Lê Công N và bà Bùi Thị T nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Các đương sự Ngô Thị Ngọc Đ1, Ngô Tấn V, Ngô Thị Ngọc C được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt họ theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 13, diện tích 4.496,0m², tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, ông Lê Công N và bà Bùi Thị T được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/7/2009, số phát hành AN 575395 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04018. Nguồn gốc do cha mẹ ông N cho vợ chồng ông N.

Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 13, diện tích 996,2m², tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, ông Ngô Thành T1 được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/7/2009, số phát hành AN 575701 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H06712. Nguồn gốc do cha mẹ ông T1 cho.

Theo Sơ đồ phân đất tranh chấp ông Lê Công N, bà Bùi Thị T và ông Ngô Thành T1 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G thể hiện:

Ranh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất ông T1 lấn chiếm đất của ông N và bà T ở các vị trí 1 diện tích $18,5m^2$ và vị trí số 2 có diện tích $9,3m^2$. Tổng diện tích đất của ông N và bà T tính luôn phần đất tranh chấp vị trí số 1 và số 2 là $4496,5m^2$, tăng $0,5m^2$.

Ranh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 có diện tích $966m^2$, giảm $0,2m^2$, chưa tính diện tích đất tranh chấp ở vị trí số 1 và số 2.

Đối với phần đất tranh chấp ở vị trí số 3 có diện tích $56,7m^2$ nằm ngoài ranh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N, bà T và ông T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm dọc theo kênh công cộng giáp ranh với đất ông N và bà T.

Xét thấy, theo ông T1 trình bày thì thửa đất 193 trước đây là của ông nội ông, ông nội ông T1 có xăn một con mương đắp bờ ngang 2m, dài 50m giáp ranh với thửa 226, sau này nhà nước lấy con mương này làm mương công cộng.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/10/2022 thì phần đất tranh chấp có diện tích $18,5m^2$ và $9,3m^2$ là đất trống và ông T1 có xây hàng rào, đối với phần đất tranh chấp $56,7m^2$ ông T1 trồng 04 cây dừa loại D, 07 cây dừa loại B2, 03 cây vú sữa B2.

Nhận thấy, P1 đất tranh chấp ở vị trí số 1 và số 2 có diện tích $27,8m^2$ ông T1 lấn chiếm của ông N và bà T, hiện nay ông T1 xây hàng rào nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1 trả lại cho ông N và bà T là có căn cứ pháp luật. Đối với phần đất tranh chấp ở vị trí số 3 nằm cặp theo kênh công cộng, hiện nay do ông T1 đang quản lý, sử dụng nhưng nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà T nên việc ông N và bà T yêu cầu ông T1 phải trả lại phần đất $56,7m^2$ này là không có căn cứ pháp luật, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông N và bà T là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N và bà T: Ông N và bà T kháng cáo yêu cầu ông T1 trả phần đất có diện tích $56,7m^2$ này nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có căn cứ pháp luật để chấp nhận, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N và bà T.

[4] Xét đề nghị của vị Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông Lê Công N và bà Bùi Thị T là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313, và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Công N và Bùi Thị T.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 159/2023/DS-ST ngày 12/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 166, Điều 175 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công N và bà Bùi Thị T.

- Buộc ông Ngô Thành T1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời hàng rào trụ xi măng + lưới B40 trả lại cho ông Lê Công N và bà Bùi Thị T diện tích đất 27,8m², thuộc một phần thửa đất số 226, diện tích 4496,0m² (đo đạc thực tế diện tích 4.496,5m²), tờ bản đồ số 13 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04018 ngày 10/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Lê Công N và bà Bùi Thị T, đất tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; cụ thể như sau:

+ Phần số (1): diện tích 18,5m², có vị trí:

Đông giáp phần đất tranh chấp số (3).

Tây giáp đất Lê Công N, Bùi Thị T.

Nam giáp đất Lê Công N, Bùi Thị T.

Bắc giáp phần đất tranh chấp số (2).

+ Phần số (2): diện tích 9,3m², có vị trí:

Đông giáp phần đất tranh chấp số (3).

Tây giáp đất Lê Công N, Bùi Thị T.

Nam giáp phần đất tranh chấp số (1).

Bắc giáp đất Lê Công N, Bùi Thị T.

(Có sơ đồ phần đất tranh chấp kèm theo).

- Không chấp nhận ông Lê Công N và bà Bùi Thị T yêu cầu ông Ngô Thành T1 di dời 11 cây dừa, 03 cây vú sữa trả diện tích đất 56,7m², đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; có vị trí:

+ Đông giáp K.

+ Tây giáp phần đất tranh chấp số (1) và số (2).

+ Nam giáp K.

+ Bắc giáp K.

(Có sơ đồ phần đất tranh chấp kèm theo)

- Buộc ông Ngô Thành T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Công N và bà Bùi Thị T chi phí tố tụng số tiền 3.173.648 đồng (*Ba triệu một trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm bốn mươi tám đồng*), trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Lê Công N và bà Bùi Thị T.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS h. Gò Công Tây, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ái Đoan

